

# 飛達田徑會

## 飛達暑期測試賽 2017

### 女子 2005 年組 - 100米

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 4	WONG KA SHUEN	黃嘉璇	5	14.26"	
2	1 - 5	LIN CHAU YING	林秋瑩	3	15.35"	

### 女子 2005 年組 - 200米

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 4	WONG KA SHUEN	黃嘉璇	5	29.61"	
2	1 - 5	MA CHUNG YI	馬頌宜	311	30.10"	

### 女子 2005 年組 - 60米

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 5	LIN CHAU YING	林秋瑩	3	09.23"	
2	1 - 4	TANG ON WING	鄧安穎	4	09.25"	

### 女子 2005 年組 - 跳遠

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 1	TANG ON WING	鄧安穎	4	03.93 m.	

### 女子 2006 年組 - 100米

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 8	CHENG TSZ YIU	鄭子瑤	31	14.92"	
2	1 - 4	CHEN JIAMIN	陳嘉敏	30	14.98"	
3	1 - 6	CHIU HAU CHING	趙巧晴	33	14.99"	
4	1 - 2		陳珮珊	28	15.28"	
5	1 - 3	LEE HOI HIU	李海僥	36	15.87"	
6	1 - 5	VANESSA WONG	黃靖晴	40	15.93"	
7	1 - 1	HSU CHUO TING	許綽庭	256	17.10"	
	1 - 7	MA HOK CHING	馬學晴	38	DNS	

### 女子 2006 年組 - 200米

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 3	PAK HOI MAN CHLOE	白凱文	39	30.32"	
2	1 - 1	CHIU HAU CHING	趙巧晴	33	31.16"	
3	1 - 4		劉君瑤	27	31.51"	
4	1 - 6	CHENG TSZ YIU	鄭子瑤	31	32.50"	

# 飛達田徑會

## 飛達暑期測試賽 2017

5	1 - 7	LAM HO YAN	林可恩	35	33.74"
6	1 - 5	LEE HOI HIU	李海僥	36	33.79"
7	1 - 2	Cheung Ying Yan	張迎恩	32	33.96"
8	1 - 8	CHAN TSZ LAM	陳子琳	29	36.02"

### 女子 2006 年組 - 4X100米

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 3	LCT			1'00.63"	

### 女子 2006 年組 - 60米

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 5		劉君瑤	27	09.05"	
2	1 - 4	CHENG TSZ YIU	鄭子瑤	31	09.14"	
3	1 - 2	CHEN JIAMIN	陳嘉敏	30	09.18"	
4	1 - 6	VANESSA WONG	黃靖晴	40	09.61"	
5	1 - 3	CHOI CHEUK LAM	蔡卓藍	34	10.46"	

### 女子 2006 年組 - 800米

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 6	LUI HEI YIU	呂晞瑤	37	2'48.62"	
2	1 - 1	LAM HO YAN	林可恩	35	2'54.59"	
3	1 - 4	CHAN TSZ LAM	陳子琳	29	3'08.17"	
	1 - 7	MA HOK CHING	馬學晴	38	DNS	

### 女子 2006 年組 - 跳遠

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 2	CHENG TSZ YIU	鄭子瑤	31	03.96 m.	
2	1 - 4	VANESSA WONG	黃靖晴	40	03.65 m.	
3	1 - 3	LEE HOI HIU	李海僥	36	03.56 m.	
	1 - 1	PAK HOI MAN CHLOE	白凱文	39	NM	

### 女子 2007 年組 - 100米

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 6	YU PUI YI	庾沛怡	88	15.12"	
2	1 - 4	LIE HIU YEE	李曉頤	78	15.15"	
3	2 - 4	SO WAI KI	蘇惠錡	83	15.85"	
4	2 - 2	LEUNG CHIN YAU VILLANELLE	梁芊柔	76	16.08"	

# 飛達田徑會

## 飛達暑期測試賽 2017

5	1 - 2	CHENG CHIN WAI VICTORIA	鄭千蔚	66	16.12"
6	3 - 4	YEUNG CHEUK WING	楊卓穎	87	16.19"
7	3 - 6	KWAN FAITH YVETTE	關宇斐	73	16.22"
8	2 - 6	ZHONG TSZ SHAN	鍾梓珊	89	16.41"
9	1 - 3	Lam Sum Yee	林芯而	75	16.47"
10	1 - 7	MOK TSZ CHUNG	莫芷仲	81	16.48"
11	1 - 8	WONG QIAN RU	王倩如	86	16.66"
12	2 - 3	CHEUNG KA YING	張嘉瑩	68	16.67"
13	3 - 2	CHEUNG MAN SAU	張文秀	69	16.84"
14	1 - 5	He Ka Man	何珈汶	71	16.89"
15	2 - 8	TONG KA WING	唐嘉穎	264	17.13"
16	3 - 5	TSANG WING NAM	曾穎楠	85	17.31"
17	2 - 5	MAI TSZ CHING	麥芷晴	80	17.54"
18	3 - 3	LEUNG WAN YIN	梁蘊妍	77	17.60"
19	2 - 7	CHAN SUM KIU	陳芯喬	64	17.63"
20	3 - 7	LO TSZ KWAN	盧芷筠	79	19.39"

### 女子 2007 年組 - 200米

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 2	LEUNG CHIN YAU VILLANELLE	梁芊柔	76	33.02"	
2	1 - 4	SO WAI KI	蘇惠錡	83	33.57"	
3	1 - 7	CHEUNG KA KIU	張嘉喬	67	33.95"	
4	1 - 5	ZHONG TSZ SHAN	鍾梓珊	89	34.69"	
5	1 - 3	CHEUNG KA YING	張嘉瑩	68	36.16"	
6	1 - 6	CHEUNG MAN SAU	張文秀	69	36.49"	
	1 - 8	KWAN FAITH YVETTE	關宇斐	73	DNS	

### 女子 2007 年組 - 4X100米

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 5	RYCK			1'04.46"	
2	1 - 6	APSSS			1'04.99"	
3	1 - 7	馬鞍山靈糧小學			1'06.62"	

### 女子 2007 年組 - 60米

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 5	YU PUI YI	庾沛怡	88	09.28"	
2	3 - 5	CHAN TSZ YAU	陳子悠	65	09.43"	

# 飛達田徑會

## 飛達暑期測試賽 2017

3	2 - 7	SO WAI KI	蘇惠錡	83	09.58"
4	1 - 2	LEUNG CHIN YAU VILLANELLE	梁芊柔	76	09.60"
5	1 - 4	SIU HOI TAI	蕭凱堤	82	09.69"
6	3 - 3	KWAN FAITH YVETTE	關宇斐	73	09.82"
7	2 - 2	MOK TSZ CHUNG	莫芷仲	81	09.84"
8	1 - 3	Lam Sum Yee	林芯而	75	09.94"
9	3 - 4	WONG QIAN RU	王倩如	86	10.05"
10	2 - 6	Kong Kwai Sze	江桂司	72	10.09"
11	2 - 3	TSANG WING NAM	曾穎楠	85	10.29"
12	1 - 7	He Ka Man	何珈汶	71	10.37"
13	2 - 4	LAM KEI YI	林姬兒	74	10.38"
14	2 - 5		王苑玲	63	10.42"
15	3 - 2	LEUNG WAN YIN	梁蘊妍	77	10.52"
16	1 - 6	CHAN SUM KIU	陳芯喬	64	10.57"
17	3 - 7	MAI TSZ CHING	麥芷晴	80	10.61"
18	3 - 6	LO TSZ KWAN	盧芷筠	79	11.22"

### 女子 2007 年組 - 800米

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 3	TAO HOI TING	杜愷庭	84	3'02.15"	
2	1 - 2	LEUNG CHIN YAU VILLANELLE	梁芊柔	76	3'07.24"	

### 女子 2007 年組 - 跳遠

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 4	LIE HIU YEE	李曉頤	78	04.01 m.	
2	1 - 10	CHENG CHIN WAI VICTORIA	鄭千蔚	66	03.82 m.	
3	1 - 9	SIU HOI TAI	蕭凱堤	82	03.74 m.	
4	1 - 7	CHEUNG MAN SAU	張文秀	69	03.60 m.	
5	1 - 8	CHEUNG KA KIU	張嘉喬	67	03.53 m.	
6	1 - 6	CHAN TSZ YAU	陳子悠	65	03.50 m.	
7	1 - 5	SO WAI KI	蘇惠錡	83	03.38 m.	
8	1 - 1	CHU HIU NING	朱曉寧	70	03.26 m.	
9	1 - 2	He Ka Man	何珈汶	71	02.48 m.	
10	1 - 3	CHAN SUM KIU	陳芯喬	64	02.05 m.	

### 女子 2008 年組 - 100米

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
----	----	------	----	------	----	----

# 飛達田徑會

## 飛達暑期測試賽 2017

1	2 - 5	LAM YI FEI ANGEL	林宜飛	116	16.92"
2	1 - 3	WEN NGA WAI	溫雅惠	121	17.44"
3	1 - 6	CHANG HUI CHING	張栩晴	110	17.45"
4	1 - 5	CHEN HEI TUNG	陳曦桐	111	17.47"
5	2 - 2	TANG TSZ KIU	鄧芷喬	120	17.67"
6	2 - 6	WONG TSZ CHING	黃芷晴	123	17.74"
7	1 - 7	TONG NGA YU	湯雅喻	258	18.06"
8	2 - 4	HUANG TSZ YIU	黃梓瑤	113	18.10"
9	1 - 2	LAM KING TUNG GENE	林璟彤	114	18.62"
10	1 - 4	YUEN PAK KI	袁柏淇	125	18.88"
	2 - 3	GAO YU HUEN	高茹萱	112	DNS

### 女子 2008 年組 - 200米

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 4	LAM YI FEI ANGEL	林宜飛	116	35.79"	
2	1 - 5	TANG TSZ KIU	鄧芷喬	120	36.94"	
3	1 - 3	CHANG HUI CHING	張栩晴	110	37.16"	
4	1 - 2	CHEN HEI TUNG	陳曦桐	111	37.24"	
5	1 - 7	TONG NGA YU	湯雅喻	258	38.34"	
6	1 - 6	YUEN PAK KI	袁柏淇	125	40.07"	

### 女子 2008 年組 - 4X100米

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 4	LCT 4			1'14.50"	

### 女子 2008 年組 - 60米

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	2 - 5	LAM YI FEI ANGEL	林宜飛	116	09.93"	
2	1 - 4	LEE WING SUET	李詠雪	117	10.17"	
3	2 - 3	LAM WING SUM	林詠心	115	10.32"	
4	1 - 3	CHEN HEI TUNG	陳曦桐	111	10.39"	
5	1 - 2	CHANG HUI CHING	張栩晴	110	10.45"	
6	1 - 5	WEN NGA WAI	溫雅惠	121	10.55"	
7	1 - 7	WONG TSZ CHING	黃芷晴	123	10.61"	
8	1 - 6	HUANG TSZ YIU	黃梓瑤	113	10.84"	
9	2 - 2	LAM KING TUNG GENE	林璟彤	114	10.99"	
10	1 - 8	TONG NGA YU	湯雅喻	258	11.11"	

# 飛達田徑會

## 飛達暑期測試賽 2017

11	2 - 6	GAO YU HUEN	高茹萱	112	12.01"
12	2 - 7	LEONG CHENG I	梁靖怡	118	15.17"
	2 - 4	WONG YUI CHING	黃睿晴	124	DNS

### 女子 2008 年組 - 800米

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 5	MAN LAI KI NICOLE	文麗淇	119	3'06.38"	
2	1 - 8	TANG TSZ KIU	鄧芷喬	120	3'08.08"	
	1 - 9	WONG KWOK TAO	黃國桃	122	DNS	

### 女子 2008 年組 - 跳遠

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 4	LEE WING SUET	李詠雪	117	02.88 m.	
2	1 - 3	CHEN HEI TUNG	陳曦桐	111	02.64 m.	
3	1 - 7	WEN NGA WAI	溫雅惠	121	02.61 m.	
4	1 - 2	CHANG HUI CHING	張栩晴	110	02.60 m.	
5	1 - 5	LAM KING TUNG GENE	林璟彤	114	02.46 m.	
	1 - 1	LEONG CHENG I	梁靖怡	118	DNS	
	1 - 8	WONG KWOK TAO	黃國桃	122	DNS	
	1 - 6	WONG YUI CHING	黃睿晴	124	DNS	

### 女子 2009 年組 - 100米

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 3	WONG WING TUNG	黃詠瞳	152	16.83"	
2	2 - 3	CHOW CHOI CHING SOPHIE	周采晴	145	17.09"	
3	2 - 6		何采樺	142	18.18"	
4	1 - 4	LAM TSZ YEE	林祉兒	146	18.45"	
5	1 - 6	TSE FEI YIN	謝菲妍	149	18.71"	
6	2 - 4	WANG YUAN AN	王元安	150	19.49"	
7	2 - 5	LEUNG KING LUN	梁敬麟	147	19.68"	
8	1 - 5	CHEUNG TING TING	張婷婷	144	20.91"	
9	1 - 2	ZENG CHING WAI	曾程偉	154	20.99"	

### 女子 2009 年組 - 200米

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 5	WONG WING TUNG	黃詠瞳	152	35.14"	
2	1 - 3	PAK HOI WAN CHARIS	白凱允	148	37.56"	

# 飛達田徑會

## 飛達暑期測試賽 2017

3	1 - 2	MA HOI KI	馬凱淇	312	38.36"
4	1 - 4	LAM TSZ YEE	林祉兒	146	39.65"

### 女子 2009 年組 - 60米

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 1	WONG WING TUNG	黃詠瞳	152	10.07"	
2	1 - 4	CHOW CHOI CHING SOPHIE	周采晴	145	10.09"	
3	1 - 3	CHAN WANG TING	陳泓廷	143	10.58"	
4	1 - 7		何采樺	142	10.73"	
5	1 - 8	LAM TSZ YEE	林祉兒	146	11.03"	
6	1 - 2	ZENG CHING WAI	曾程偉	154	11.55"	
7	1 - 5	YIU LOK CHI AUDREY	姚樂知	153	11.66"	
	1 - 6	WONG TSZ YING	黃紫熒	151	DNS	

### 女子 2009 年組 - 跳遠

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 1	CHAN WANG TING	陳泓廷	143	03.20 m.	
2	1 - 2	CHOW CHOI CHING SOPHIE	周采晴	145	03.00 m.	
3	1 - 5	WONG WING TUNG	黃詠瞳	152	02.76 m.	
4	1 - 3	PAK HOI WAN CHARIS	白凱允	148	02.64 m.	
	1 - 4	WONG TSZ YING	黃紫熒	151	DNS	

### 女子 2010 年組 - 100米

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 6	CHUI HEI MAN	徐希敏	181	16.65"	
2	2 - 7	CHENG TSZ YAN	鄭芷殷	262	18.63"	
3	2 - 5	MOK PUI YU	莫沛洳	186	19.86"	
4	2 - 4	CHENG TING YU	鄭婷予	180	20.18"	
5	1 - 5	TAM SUM YU	譚芯宇	187	20.66"	
6	2 - 6	LAM NGAI KIU	林藝翹	182	21.51"	
7	1 - 2	LEE OI YAN	李藹甄	183	21.86"	
8	1 - 4	WONG VAN GIE	王穎芯	189	21.88"	
9	2 - 3	CHAN YI CHUN MEGAN	陳以臻	179	22.00"	
	1 - 3	LEE SZE LOK	李思樂	184	DNS	

### 女子 2010 年組 - 60米

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
----	----	------	----	------	----	----

# 飛達田徑會

## 飛達暑期測試賽 2017

1	2 - 4	CHUI HEI MAN	徐希敏	181	11.15"
2	2 - 7	CHENG TSZ YAN	鄭芷殷	262	11.29"
3	1 - 6	MOK PUI YU	莫沛洳	186	11.75"
4	1 - 3	CHENG TING YU	鄭婷予	180	11.86"
5	1 - 2	LOW MING MING, MICHAELA	劉洺名	185	11.98"
6	2 - 3	YEUNG MANG JING	楊曼靖	190	12.21"
7	1 - 5	LAM NGAI KIU	林藝翹	182	12.42"
8	2 - 5	WONG VAN GIE	王穎芯	189	12.52"
9	2 - 6	LEE OI YAN	李譚甄	183	12.67"
10	1 - 4	CHAN YI CHUN MEGAN	陳以臻	179	12.81"

### 女子 2010 年組 - 60米欄

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 6	CHENG TSZ YAN	鄭芷殷	262	11.86"	
	1 - 3	LEE SZE LOK	李思樂	184	DNS	

### 女子 2010 年組 - 立定跳遠

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 4	CHENG TSZ YAN	鄭芷殷	262	01.48 m.	
2	1 - 3	YEUNG MANG JING	楊曼靖	190	01.35 m.	
	1 - 1	LEE SZE LOK	李思樂	184	DNS	
	1 - 2	LOW MING MING, MICHAELA	劉洺名	185	DNS	

### 女子 2010 年組 - 擲豆袋

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 2	WONG SZE CHING	黃詩晴	188	10.99 m.	
	1 - 1	LEE SZE LOK	李思樂	184	DNS	

### 女子 2011 年組 - 30米

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 2	LO TSZ KIU	羅梓翹	205	05.98"	
2	1 - 3	YUEN PAK CHING	袁柏晴	207	06.13"	
3	1 - 4	CALLIE YAU HANG DAI	戴又行	200	06.14"	
4	1 - 5	CHAN SUM YAU KATIE	陳心悠	202	06.15"	
5	1 - 8	WONG YAT NAM	黃逸蔭	206	06.56"	
6	1 - 6	CHAN HILARY HO YI	陳皓怡	201	06.86"	
7	1 - 1	CHO HAILEY	曹曦蕾	203	07.20"	

# 飛達田徑會

## 飛達暑期測試賽 2017

8      1 - 7    HANNAH LIAO                      廖恩晴              204              07.67"

### 女子 2011 年組 - 60米

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 1	LO TSZ KIU	羅梓翹	205	11.46"	
2	1 - 8	CHAN SUM YAU KATIE	陳心悠	202	11.76"	
3	1 - 4	CALLIE YAU HANG DAI	戴又行	200	11.77"	
4	1 - 5	YUEN PAK CHING	袁柏晴	207	11.79"	
5	1 - 6	WONG YAT NAM	黃逸蓓	206	12.15"	
6	1 - 7	CHAN HILARY HO YI	陳皓怡	201	13.03"	
7	1 - 3	CHO HAILEY	曹曦蕾	203	13.38"	
8	1 - 2	HANNAH LIAO	廖恩晴	204	14.37"	

### 女子 2011 年組 - 60米欄

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 5	LO TSZ KIU	羅梓翹	205	12.36"	
2	1 - 4	CALLIE YAU HANG DAI	戴又行	200	12.49"	

### 女子 2011 年組 - 立定跳遠

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 3	CHAN SUM YAU KATIE	陳心悠	202	01.58 m.	
2	1 - 4	CALLIE YAU HANG DAI	戴又行	200	01.39 m.	
3	1 - 2	WONG YAT NAM	黃逸蓓	206	01.30 m.	
4	1 - 1	HANNAH LIAO	廖恩晴	204	01.12 m.	

### 女子 2011 年組 - 擲豆袋

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 2	CHAN SUM YAU KATIE	陳心悠	202	09.54 m.	
2	1 - 1	CHO HAILEY	曹曦蕾	203	05.25 m.	

### 女子 2012 年組 - 30米

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 4	AMADEUS MOK	莫斐	220	07.24"	
2	1 - 6	LEE SZE KIU CIARA	李詩翹	221	07.26"	
3	1 - 3	LEUNG HOI LAAM	梁愷嵐	223	08.42"	
4	1 - 2	LEUNG HOI TUNG	梁愷彤	224	08.99"	
	1 - 5	TANG NGO YIU	鄧翱遙	228	DNS	

# 飛達田徑會

## 飛達暑期測試賽 2017

### 女子 2012 年組 - 60米

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 3	LEUNG KA YUI KAMI	梁珈睿	225	12.24"	
2	1 - 6	LEE SZE KIU CIARA	李詩翹	221	14.07"	
3	2 - 5	AMADEUS MOK	莫斐	220	14.35"	
4	1 - 5	TAM YIK TSZ	譚亦孜	227	14.55"	
5	1 - 4	TANG NGO YIU	鄧翱遙	228	14.64"	
6	2 - 3	LEUNG HOI LAAM	梁愷嵐	223	16.14"	
7	2 - 6	LEUNG HOI TUNG	梁愷彤	224	17.03"	
8	2 - 4	LIANG HO YUET	梁皓玥	226	17.26"	
	1 - 2	LEE SZE YAU	李思滌	222	DNS	

### 女子 2012 年組 - 60米欄

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 4	LEUNG KA YUI KAMI	梁珈睿	225	13.17"	
	1 - 5	LEE SZE YAU	李思滌	222	DNS	

### 女子 2012 年組 - 立定跳遠

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 1	AMADEUS MOK	莫斐	220	01.09 m.	
2	1 - 6	LEE SZE KIU CIARA	李詩翹	221	01.02 m.	
3	1 - 2	TANG NGO YIU	鄧翱遙	228	00.85 m.	
4	1 - 4	LEUNG HOI LAAM	梁愷嵐	223	00.73 m.	
5	1 - 3	LEUNG HOI TUNG	梁愷彤	224	00.70 m.	
	1 - 5	LEE SZE YAU	李思滌	222	DNS	

### 女子 2012 年組 - 擲豆袋

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 1	LEUNG HOI LAAM	梁愷嵐	223	04.27 m.	
2	1 - 2	LIANG HO YUET	梁皓玥	226	03.05 m.	
3	1 - 3	LEUNG HOI TUNG	梁愷彤	224	02.43 m.	
	1 - 4	LEE SZE YAU	李思滌	222	DNS	

### 女子 2013 年組 - 20米

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 5	CHUNG CHEUK LAM	鍾焯琳	236	07.11"	7.11"

# 飛達田徑會

## 飛達暑期測試賽 2017

2	1 - 3	MAU HEI YIN	繆熙妍	238	07.14"	7.11"
	1 - 2	CHAN I SUM	陳懿芯	235	DNS	
	1 - 6	TSE HOI CHING	謝海晴	240	DNS	

### 女子 2013 年組 - 30米

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 6	TSANG HO TUNG AILEY	曾皓瞳	239	09.18"	
2	1 - 4	TSE HOI CHING	謝海晴	240	09.38"	
3	1 - 5	CHUNG CHEUK LAM	鍾焯琳	236	11.13"	
4	1 - 2	MAU HEI YIN	繆熙妍	238	11.34"	
	1 - 3	CHAN I SUM	陳懿芯	235	DNS	

### 女子 2013 年組 - 60米

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 6	LEE AVIS	李一蕊	237	14.46"	
2	1 - 2	TSANG HO TUNG AILEY	曾皓瞳	239	16.68"	
3	1 - 5	CHUNG CHEUK LAM	鍾焯琳	236	17.24"	
4	1 - 4	TSE HOI CHING	謝海晴	240	18.56"	
	1 - 3	MAU HEI YIN	繆熙妍	238	DNS	

### 女子 2013 年組 - 立定跳遠

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 2	CHUNG CHEUK LAM	鍾焯琳	236	00.71 m.	
	1 - 1	CHAN I SUM	陳懿芯	235	DNS	
	1 - 4	MAU HEI YIN	繆熙妍	238	DNS	

### 女子 2013 年組 - 擲豆袋

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 5	TSANG HO TUNG AILEY	曾皓瞳	239	04.51 m.	
2	1 - 2	CHUNG CHEUK LAM	鍾焯琳	236	03.51 m.	
3	1 - 3	TSE HOI CHING	謝海晴	240	02.56 m.	
	1 - 4	CHAN I SUM	陳懿芯	235	DNS	

### 女子 2014 年組 - 20米

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 4	CHOW CHOI YIN AUDREY	周采然	247	06.48"	
2	1 - 6	KWOK BO GAVI	郭葆	249	06.84"	

# 飛達田徑會

## 飛達暑期測試賽 2017

3	1 - 2	MA YAT SUM	馬一心	251	07.33"
4	1 - 3	HAILEY JAYE ERNI	陳稀晴	248	07.88"
5	1 - 7	KYLIE LEUNG HOI NI	梁暄妮	250	08.46"
6	1 - 5	SHERLOCK MOK	莫然	252	08.91"

### 女子 2014 年組 - 30米

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 2	CHOW CHOI YIN AUDREY	周采然	247	09.24"	
2	1 - 6	HAILEY JAYE ERNI	陳稀晴	248	09.79"	
3	1 - 5	MA YAT SUM	馬一心	251	10.58"	
4	1 - 3	KWOK BO GAVI	郭葆	249	11.29"	
	1 - 4	SHERLOCK MOK	莫然	252	DNS	

### 女子 2014 年組 - 立定跳遠

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 6	CHOW CHOI YIN AUDREY	周采然	247	00.82 m.	
2	1 - 3	KWOK BO GAVI	郭葆	249	00.52 m.	
3	1 - 5	HAILEY JAYE ERNI	陳稀晴	248	00.51 m.	0.45m.
4	1 - 4	MA YAT SUM	馬一心	251	00.51 m.	0.33m.
5	1 - 1	SHERLOCK MOK	莫然	252	00.46 m.	
6	1 - 2	KYLIE LEUNG HOI NI	梁暄妮	250	00.43 m.	